TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-PT
Ngày 28 tháng 02 năm 2020
V/v tranh chấp đòi tài sản quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiêm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 492/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp đòi tài sản quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2447/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1940 (có mặt);

Cư trú: Tổ 10, ấp P, xã Ph thị xã T, tỉnh An Giang;

Chỗ ở hiện nay: Tổ 02, ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971 (có mặt);

Cư trú: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2018.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1977 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1979 (vắng mặt lần 2);

Cùng cư trú: Tổ 10, ấp P, xã Ph, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C, gồm:

+ Ông Lê Văn Đ1, sinh năm: 1964 (có mặt);

Cư trú: Ấp P, thị trấn Ph, huyện T, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1969 (vắng mặt);

Cư trú: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971 (có mặt);

Cư trú: Ấp H, xã H1, huyện P, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1980 (có mặt);

Cư trú: Ấp P, xã Ph, thị xã T, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1973 (có mặt)

Cư trú: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang. tham gia tố thụng theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2018.

***Người đại diện theo ủy quyền của ông Đảm, ông Nhung, ông Tùng, bà Út Hiền*:** Ông Nguyễn Văn L1.

Cư trú: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

Cư trú: Khóm L, phường L1, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã T:

Ông Đặng Văn Nê; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã T, theo văn bản ủy quyền số 834/UQ-UBND ngày 13/8/2018 (Ông Đặng Văn Nê có đơn xin vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T đại diện ủy quyền cho bà Đ trình bày:

Sau năm 1975, bà Bà Nguyễn Thị Đ cùng chồng là ông Nguyễn Văn C được cha của bà Đ là cụ Nguyễn Hồng S chia cho 13.200m^2 đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ph, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang. Do lâu ngày không canh tác nên vào năm 1991, con bà Đ là anh Nguyễn Văn T cùng cậu là ông Nguyễn Công D, dì là bà Nguyễn Thị K (ông D và bà K có phần đất được chia gần phần đất của ông bà Đ) vào khai phá cỏ dại, san lấp đến mấy năm sau mới canh tác được. Tổng diện tích đất được Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/01/1994. Lúc đó vợ chồng bà Đ giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý sản xuất.

Ông Nguyễn Văn C chết ngày 07/01/2016. Trước khi ông C chết, gia đình thiếu nợ Ngân hàng nên đã bán 01 công đất lấy tiền trả nợ, số đất còn lại bà Đ chia mỗi người con 1.000m^2, riêng Nguyễn Văn S được chia 2.000m^2 (tổng phần chia là 7.000m^2). Bà đã sang tên cho Nguyễn Văn Đảm, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Hiền và làm giấy chứng nhận phần đất của bà đứng tên.

Khi có nhu cầu chia đất cho các con phần đất của bà Đ thì bà Đ phát hiện anh Nguyễn Văn S đã lừa dối vợ chồng bà bà Đ vào năm 2011. Khi đó anh S nói cần vốn làm ăn nên nhờ vợ chồng bà Đ ký tên ủy quyền để giúp Sơn vay tiền. Sau đó Sơn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Sơn và vợ là Nguyễn Thị L đứng tên nên đã được UBND thị xã T cấp vào ngày 03/10/2011. Vợ chồng bà Đ chỉ để vợ chồng anh S, chị L đứng tên để sản xuất nuôi vợ chồng bà, nhưng vợ chồng anh S không thực hiện cam kết theo hợp đồng tặng cho. Do đó, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH17900794 ngày 03/10/2011 do UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L;

- Buộc ông Sơn và bà Loan phải trả lại cho bà phần đất diện tích 6.865m^2 đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH17900794 ngày 03/10/2011 cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ anh Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ, có 05 người con chung. Năm 1994, sau khi ông bà ngoại anh S qua đời thì cậu anh S là Nguyễn Công D đứng ra phân chia đất cho các anh em. bà Đ được chia 6.865m^2 đất trồng lúa và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00794.QSDĐ/gD, ngày 26/01/1994.

Ngày 15/8/2011, cha mẹ anh S lập hợp đồng tặng cho QSDĐ này lại cho vợ chồng anh S, chị L, hợp đồng được UBND xã Phú Lộc chứng thực. Sau đó, vợ chồng anh S có nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Công D diện tích 695m^2 (ao đìa), vị trí phần giáp đất của vợ chồng anh S, sau đó anh S đã san lấp thành đất trồng lúa, tổng cộng thành 7.560m^2. Vợ chồng anh S đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH7900794, ngày 03/10/2011.

anh S xác định Hợp đồng tặng cho đất và việc cấp giấy giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến bà Đ cho rằng vợ chồng anh S không quan tâm chăm sóc bà Đ là không đúng. Vì, ngày 20/01/2016 ông Nguyễn Văn C chết, các anh em trong gia đình yêu cầu đưa bà Đ về xã B, huyện C để các anh em nuôi dưỡng và chăm sóc mộ phần của cha anh S, đến khi mãn tang thì mẹ tôi sẽ trở về lại Phú Lộc

với vợ chồng anh S. Thấy việc ý kiến của các anh chị em cũng hợp lý nên anh S ý. Sau khi mãn tang cha anh S thì bà Đ không đồng ý trở về Phú Lộc nữa. Đây là ý kiến chung của các anh chị em của anh S và bà Đ. Không phải do vợ chồng anh S tự ý đưa mẹ về Bình Thủy sinh sống để lẩn tránh trách nhiệm nuôi dưỡng mẹ.

Do đó, anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang trình bày:

Nguồn gốc khu đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Diện. Ông Nguyễn Văn C được UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00794.QSDĐ/gD, ký ngày 26/01/1994, tổng diện tích 6.865m^2, thửa 1017, 1019, 2287, tờ bản đồ số 03, loại đất trồng lúa, khu đất tọa lạc tại ấp Phú Yên, xã Phú Lộc, thị xã T, tỉnh An Giang.

Ngày 15/8/2011, ông C và bà Đ lập hợp đồng tặng cho QSDĐ cho con là vợ chông anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L hết diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00794.QSDĐ/gD, ký ngày 26/01/1994. Vợ chồng anh S đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH17900794, ngày 03/10/2011, tổng diện tích 7.560m^2, gồm các thửa 1017, 1019, 2287, tờ bản đồ số 03, loại đất trồng lúa, khu đất tọa lạc tại ấp P, xã Ph, thị xã T, tỉnh An Giang. Diên tích khu đất tăng tăng 695m^2 (7.560m^2 – 6.865m^2) là do nguyên nhân thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây căn cứ theo bản đồ giải thửa 299/TTg, thành lập bằng phương pháp điều vẽ ảnh, tính toán bằng phương pháp thủ công nên độ chính xác không cao, nay đo lại bằng máy đo đạc điện từ nên có sự chênh lệch diện tích.

Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất cho anh S và chị L được thực hiện đúng trình tự thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc bà Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên là không phù hợp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Áp dụng: Điều 34, Điều 143, Điều 144, Điều 145, Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính;

Áp dụng: Điều 500, Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH17900794 do UBND thị xã T cấp ngày 03/10/2011 do vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L đứng tên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, việc thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ) trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ có trong hồ sơ, có nhiều vi phạm tố tụng. Ông, Sơn, bà Loan lừa dối bà Đ và ông C tuổi già sức yếu để ký thủ tục vay vốn ngân hàng, ông không biết nội dung của việc ký tặng cho quyền sử dụng đất. Tờ di chúc ngày 20/8/2016, ông Sơn ký thừa nhận phần đất 6.865m^2 là cha mẹ, sau khi cha cha mẹ qua đời thì thống nhất chia đều cho các anh em trong gia đình được thừa hưởng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH17900794 do UBND thị xã T cấp ngày 03/10/2011 cho vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Hợp đồng tặng cho đất và việc cấp giấy giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ông và bà Loan không có lừa dối cha mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L1 (đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C) trình bày: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp đã cấp cho ông Sơn, bà Loan, với lý do ông Sơn đã lừa dối cha mẹ (bà Đ, ông C). Thực sự bà Đ chỉ ký tên nhờ ông Sơn vay tiền chứ không phải tặng cho ông Sơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét, việc tặng cho vợ chồng ông Sơn, bà Loan là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật nên UBND thị xã T sang tên cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Sơn, bà Loan là đúng trình tự, thủ tục pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo đã được đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã T có đơn xin vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Loan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Các đương sự thừa nhận nguồn gốc khu đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Diện. Ông Nguyễn Văn C được UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00794.QSDĐ/gD, ký ngày 26/01/1994, tổng diện tích 6.865m^2, thửa 1017, 1019, 2287, tờ bản đồ số 03, loại đất trồng lúa, khu đất tọa lạc tại ấp P, xã Ph, thị xã T, tỉnh An Giang.

[2.1] Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C (chết năm 2016) có 06 người con gồm: Nguyễn Văn Đảm, Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Hiền.

[2.2] Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo cho rằng vào năm 2011, vợ chồng bà Đ chỉ lên Ủy ban nhân dân xã ký giấy ủy quyền cho vợ chồng anh S đi vay tiền ngân hàng làm vốn canh tác và nuôi dưỡng vợ chồng bà Đ. Nhưng từ khi ông C chết thì vợ chồng anh S bỏ mặc không nuôi dưỡng, chăm sóc bà Đ. Vợ chồng bà Đ không biết việc vợ chồng anh S làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đều thừa nhận khu đất tranh chấp diện tích ghi trong giấy chủ quyền 6.865m^2 nhưng thực tế ranh đất vẫn như cũ và đo bằng máy hiện nay chính xác là 7.560m^2.

Ngày 15/8/2011, ông C, bà Đ với vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, có chứng thực của UBND xã Ph, nội dung ông C, bà Đ tặng cho toàn bộ diện tích 6.865m^2 đất nông nghiệp cho vợ chồng anh S, chị L.

Ngày 15/8/2011, ông C và bà Đ lập hợp đồng tặng cho QSDĐ cho con là vợ chồng anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L hết diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00794.QSDĐ/gD, ký ngày 26/01/1994. Vợ chồng anh S đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH17900794, ngày 03/10/2011, tổng diện tích 7.560m^2.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ cũng như người ủy quyền của bà Đ xác định khi ký hợp đồng tặng cho đất vợ chồng ông Sơn thì không có nêu thêm điều kiện nào khác do đó việc tặng cho vợ chồng ông Sơn, bà Loan theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0794QSDĐ/gD, tờ bản đồ số 03, thửa 1017, 1019, 2287 ngày 16/01/1994 là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật nên UBND thị xã T sang tên cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Sơn, bà Loan là đúng trình tự thủ tục và phù hợp với quy định Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 500, Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên việc bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện đòi lại đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông S, bà L là không có căn cứ.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.846.900 đồng (trong đó: Lệ phí đo đạc là 1.846.900 đồng và chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng), bà Đ đã tạm ứng trước nên không phải nộp thêm.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 34, Điều 143, Điều 144, Điều 145, Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ Điều 500, Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH17900794 do UBND thị xã T cấp ngày 03/10/2011 do vợ chồng Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L đứng tên.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.846.900 đồng, bà Đ đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tối cao (1)*
- *VKSND cấp cao tại TP.HCM (1)*
- *TAND tỉnh An Giang (1);*
- *VKSND tỉnh An Giang (1);*
- *Cục THADS tỉnh An Giang (1);*
- *Các đương sự (9);*
- *Lưu (6), 20b (Án 36)*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Huynh